

## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §179

- Phán đoán *xác định* có dạng chẳng hạn như sau: “*Mômen nhất định này của sự tự do (ví dụ: tồn tại-cho-mình) là đúng thật*”, nghĩa là, mômen ấy *tương ứng* với đặc điểm toàn diện của sự tự do phổ biến của Khái niệm. Ta thấy gì trong phán đoán ấy? Trước hết, ta thấy chính vị ngữ mới diễn đạt mối quan hệ (ở đây là “sự tương ứng”) giữa tính đặc thù của chủ ngữ (ở đây là “tồn tại-cho-mình”) và tính phổ biến của nó (“sự tự do”). Trong khi đó, ngược lại, bản thân chủ ngữ (“mômen **này**”) không diễn tả được quan hệ này vì nó thoát đầu chỉ là một cái đơn nhất trực tiếp (“mômen *này*”) trong đó cái đặc thù (tức tính quy định là “tồn tại-cho-mình”) và cái phổ biến (“sự tự do”) tuy đều có mặt nhưng không được đặt vào mối quan hệ với nhau. Vậy, phán đoán *xác định* (*assertorisch*), không chứa đựng mối quan hệ của cái đặc thù và cái phổ biến ở trong chủ ngữ (thoạt đầu còn trực tiếp của nó) mà ở trong vị ngữ (như là mối quan hệ về *sự tương ứng* khẳng định giữa cái này và cái kia).
  
- Vì thế, phán đoán ấy chỉ đơn thuần là một “tính đặc thù” *chủ quan*. Nó là một tính “*đặc thù*” (*Partikularität*) vì nó là sự khẳng định một tính quy định trong đó cái phổ biến ngang bằng với chính mình. Nhưng, nó chỉ là “*chủ quan*”, vì *cơ sở* cho sự liên tục của cái phổ biến trong tính quy định của nó không được thiết định một cách *khách quan* ở trong bản thân chủ ngữ, mà chỉ ở trong sự vận động – còn chưa được diễn tả – của sự phản tư, hay đúng hơn, của sự phán đoán của Khái niệm chủ quan. (Chú ý: phán đoán xác định không phải là một tính đặc thù *chủ quan* theo nghĩa chỉ thuộc về sự phản tư chủ quan từ bên ngoài của *chúng ta*, trái lại, theo nghĩa rằng phải đi tìm *cơ sở* hay “*lý do tồn tại*” của nó trong một vận động của Khái niệm *chủ quan* chưa được thể hiện trong cấu trúc *khách quan* của chủ ngữ của phán đoán).
  
- Từ cách nhìn ấy, phán đoán *xác định* chỉ là một *sự cam kết* (*Versicherung / assurance*) chưa được *biện minh* (nghĩa là cũng có giá trị ngang với “cam kết” ngược hẳn lại, ví dụ: “mômen của tồn tại-cho-mình ấy là *không* đúng thật”...). Do đó, phán đoán xác định chỉ “*có thể*” là đúng thật, nhưng chân lý của nó chưa được đặt cơ sở một cách khách quan.

2. Với tính chất ấy, phán đoán xác định cũng chính là một *PHÁN ĐOÁN NGHI VẤN* (*problematisch*), theo nghĩa: trong sự trừu tượng của tính cá biệt trực tiếp, chủ ngữ chưa thiết định trong mình tính quy định chứa đựng một cách khách quan mối quan hệ trùng hợp giữa cái tồn tại-hiện có của nó với Loài phổ biến của nó. Nói khác đi, nó chỉ là đúng thật với một số điều kiện nào đó chưa hề được diễn tả trong chủ ngữ mà chỉ có mặt một cách mặc nhiên, “tự-mình” trong sự triển khai được tiên-giả định của Khái niệm chủ quan.
3. Nhưng, phán đoán này sẽ không còn là “nghi vấn” nữa khi tính “đặc thù” (*Partikularität*) được *thiết định* ở trong bản thân *chủ ngữ* và thể hiện như là một tính đặc thù không còn chủ quan mà là khách quan, nghĩa là, như một tính đặc thù chứa đựng trong chính mình *nguyên tắc* của sự tương ứng mà nó diễn tả. Trong trường hợp đó, tính đặc thù đích thực (*Besonderheit*) của chủ ngữ không còn giới hạn ở chỗ diễn tả một cách trừu tượng tính quy định của tồn tại-hiện có của mình (ở đây, ví dụ là “tồn tại-cho-mình”) mà diễn tả cụ thể cách thức mà cái tồn-tại-hiện có này được “cấu tạo” nên, tức mang lại cho nó “*đặc điểm cấu tạo*” (*Beschaffenheit / constitution / manière d’être*). “Đặc điểm cấu tạo” hay “cách thức tồn tại” này là *điều kiện đặc thù* nơi bản thân chủ ngữ, nhờ đó tồn tại-hiện có của nó *tương ứng* với *Khái niệm của nó*, mà vì thiếu điều ấy nên phán đoán xác định trước đây chỉ là một phán đoán nghi vấn. Nếu “*tính quy định*” (*Bestimmtheit*) nói lên cái tồn tại-hiện có thì việc tương ứng của chủ ngữ cá biệt với cái phổ biến về Loài chính là “*sự quy định*” hay “*vận mệnh*” (*Bestimmung / détermination-destination*) của nó, hiểu như sự hoàn tất đích thực có tính “quy phạm” hay “chuẩn mực” (*normativ*) cho nó, tức “*Loài*” của nó. Một khi đã phát triển đến mức ấy, phán đoán của Khái niệm là *PHÁN ĐOÁN TẮT NHIÊN* (*apodiktisch*), nghĩa là, một phán đoán, thông qua bản thân sự triển khai của mình, cho thấy *cơ sở* của những gì nó thiết định hay khẳng định. Bây giờ, chính chủ ngữ tạo nên *nội dung* cho vị ngữ, tức khẳng định quan hệ tương ứng hay không tương ứng giữa tính đặc thù của cái tồn tại-đang có nhất định (chủ ngữ) với tính phổ biến về Loài của sự Tự do (vị ngữ). Ví dụ của Hegel: công trình xây dựng này chỉ là một ngôi nhà *đúng thật* nếu tồn tại-hiện có của nó đáp ứng các tính quy định được thiết định bởi việc triển khai nội tại của Khái niệm về ngôi nhà. Nếu ta phát biểu bằng ngôn ngữ lôgic, ta có ví

dụ sau đây về phán đoán *tất nhiên*: “Mômen này (tính cá biệt trực tiếp của “tồn tại-cho-mình” chẳng hạn) của *sự tự do* (Loài phổ biến), *được cấu tạo theo cách thức hay có đặc điểm cấu tạo* như thế nào đó (tính đặc thù trung giới) là *đúng thật hay không đúng thật* (tức tương ứng hay không tương ứng với sự tự dị biệt hóa – cá thể hóa của sự tự do)”.

Nói ngắn, phán đoán *tất nhiên* là phán đoán qua đó một cái cá biệt quan hệ một cách *hiện thực* với cái phổ biến của nó, tức, với Khái niệm của nó, thông qua *đặc điểm cấu tạo* của chính nó. Từ đó, ta hiểu được ý nghĩa của công thức nổi tiếng của Hegel: chân lý là sự trùng hợp của sự vật (hay của tồn tại-hiện có) với Khái niệm của nó.

- Cuối §179, Hegel nêu một ý quan trọng: “tất cả mọi sự vật” (tức tất cả mọi thực thể lôgic, tự nhiên và tinh thần) đều là một phán đoán của Khái niệm bởi tất cả chúng đều là một *Loài phổ biến* (tức: “sự quy định” hay “vận mệnh” của chúng cũng là tính hữu hạn khách quan của chúng) ở trong một hiện thực *cá biệt* mang theo mình một đặc điểm cấu tạo *đặc thù*. Vậy, mọi phán đoán “xác định” sẽ trở thành “nghi vấn” hoặc “tất nhiên” là tùy vào việc tính đặc thù của sự vật cá biệt ấy có tương ứng hay không với tính phổ biến của nó.

Ta sẽ thấy rằng: chỉ ở cấp độ của Ý niệm-lôgic (là cái “Đúng thật tự-mình-và-cho-mình”: §213) và ở cấp độ của Tinh thần-tuyệt đối (là cái Chân lý hiện thực vĩnh cửu: §552, tập III), sự tương ứng này, về nguyên tắc, bao giờ cũng được hiện thực hóa một cách *tất nhiên*; ngược lại, tính hữu hạn của mọi sự vật khác trong Tự nhiên và Tinh thần đều có đặc điểm là: cái đặc thù của chúng có thể tương ứng mà cũng có thể không tương ứng với cái phổ biến. Và chính sự hữu hạn này làm cho chúng trở thành “nghi vấn” và làm môi cho sự phá hủy và tiêu vong.

## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §180

Tiểu đoạn quan trọng, chuẩn bị cho bước chuyển từ *phán đoán* sang *suy luận*.

- Ta đã thấy: trong phán đoán của Khái niệm (§179), chủ ngữ lẫn vị ngữ đều diễn tả mối quan hệ giữa một hiện thực *cá biệt* với tính phổ biến *loài* của nó thông qua cái tồn tại-hiện có *đặc thù* của nó; chính quan hệ này là bản thân *nội dung* của phán đoán-khái niệm.
- Từ đầu đến cuối, nghĩa là trong vị ngữ lẫn chủ ngữ, ta thấy một *sự trung giới* thành công giữa tính cá biệt của cái hiện thực với tính phổ biến của nó. Sự hoàn tất này của việc trung giới tiên-giả định *một cơ sở làm trung giới*:
  - Cơ sở này không thể nằm trong cái hiện thực *cá biệt*, vì, với tư cách là “cái (Khái niệm) này”, nó chỉ là một mômen nhất định của sự tự do, *có thể* là đúng thật, tức *có thể* tương ứng với tính phổ biến có tính quy phạm của sự tự do khi thỏa ứng một số *điều kiện đặc thù* nào đó.
  - Cơ sở này cũng không thể tìm ở trong *tính phổ biến* về Loài của cái hiện thực, vì Loài là cái phổ biến tự-mình-và-cho-mình, không thể hiện mình nhiên trong quan hệ với tính hiện thực *cá biệt* trực tiếp.
  - Vậy, trước hết, chính *tính đặc thù* của chủ ngữ, tức “*đặc điểm cấu tạo trực tiếp*” (*Beschaffenheit*) mới cho thấy là *cơ sở làm trung giới* giữa tính cá biệt của cái hiện thực với tính phổ biến của nó.
- Chính phán đoán tất nhiên đã thiết định nên sự thống nhất tuyệt đối giữa chủ ngữ và vị ngữ, xuất phát từ chỗ mỗi bên là *đồng nhất* với toàn bộ phán đoán. Sự thống nhất đã *vượt bỏ* sự phân ly của phán đoán không gì khác hơn là cái *toàn thể* của Khái niệm đã được khôi phục như là sự thống nhất của ba mômen: tính phổ biến – tính đặc thù – tính cá biệt. Vậy, trong thực tế, điều được

thiết định là sự thống nhất của chủ ngữ và vị ngữ – như là sự thống nhất của bản thân Khái niệm. Chính Khái niệm là cái đã lấp đầy hệ từ “LÀ” trống rỗng trước đây, vì từ nay nó là sợi dây liên kết cụ thể, hợp nhất các hạn từ bị phân ly của phán đoán.

- Sự thống nhất của phán đoán thoát đầu chỉ được “cam kết” bởi cái hệ từ trừu tượng. Nhưng, bây giờ, Khái niệm-toàn diện đã tự khôi phục ngay trong lòng của phán đoán (là nơi nó đã “*tự xuất hiện*”: §§166, 177), tức trở thành tính đặc thù nhằm cụ thể hóa hệ từ, qua đó, khôi phục tính toàn thể của Khái niệm ở trong phán đoán. Tuy nhiên, sự khôi phục lại Khái niệm trong phán đoán không có nghĩa là quay trở về lại với sự bất-phân biệt của “Khái niệm như là Khái niệm” (§163). Sự phân ly của phán đoán đã được khắc phục nhưng không phải bị phủ định một cách trừu tượng, “sạch trơn”. Các mômen của Khái niệm vẫn còn được dị biệt hóa như là chủ ngữ cá biệt và vị ngữ phổ biến, đồng thời, Khái niệm *xuất hiện giữa chúng* như là sự thống nhất toàn thể hóa của chúng, và được thiết định – thông qua sự trung giới của tính đặc thù – như là quan hệ trung giới chúng một cách cụ thể.
- Được thiết định như là sự thống nhất-toàn thể hóa và là quan hệ trung giới ngay trong bản thân phán đoán, như thế, Khái niệm sẽ là **SUY LUẬN**.

## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §181

### C. Suy luận

- *Suy luận (Schluss / syllogisme)* là phán đoán *có cơ sở*, tức là phán đoán nơi đó quan hệ giữa tính cá biệt của chủ ngữ và tính phổ biến của vị ngữ đặt cơ sở trên sự trung giới toàn thể hóa của bản thân Khái niệm xuất hiện thoát đầu nhờ vào *tính đặc thù* như là sự thống nhất của các hạn từ đối cực của phán đoán. Vậy, một khi đã trở thành suy luận, phán đoán minh nhiên là một phán đoán *của Khái niệm*, hay, nói cách khác, vì suy luận là sự khôi phục hoàn toàn của Khái niệm trong phán đoán, nên suy luận tỏ ra là *sự thống nhất* của Khái niệm và phán đoán.

- Ta nhớ lại rằng:
  - “Khái niệm *như là* *Khái niệm*” còn giữ ba mômen cấu thành của nó trong sự thống nhất đơn giản và sự bất-phân biệt nguyên thủy của tính phổ biến thuần túy của nó;
  - Rồi phán đoán là Khái niệm *được thiết định* trong sự dị biệt hóa của *tính đặc thù* của nó, khi đặt các hạn từ đối cực độc lập-tự tồn trong tồn tại-cho-mình của chúng vào trong mối quan hệ;
  - Sau cùng, suy luận là sự thống nhất phủ định của hai giai đoạn trên đây của Khái niệm chủ quan, và, do đó, là Khái niệm chủ quan được thiết định trong *tính cá biệt cụ thể* như là sự phản tư-trong-mình của hai giai đoạn trước.
  - Vậy, nếu phán đoán là sự phủ định *thứ nhất* của Khái niệm chủ quan như là sự dị biệt hóa tự do đối với các mômen cấu thành, thì suy luận, đến lượt nó, là sự *phủ định của sự phủ định* này như là khôi phục sự thống nhất-toàn thể hóa của Khái niệm ngay trong lòng sự phân ly của phán đoán. Và, chính theo nghĩa ấy mà suy luận được gọi là sự thống nhất *cụ thể* của Khái niệm và phán đoán.
  - Như thế, suy luận vừa là Khái niệm vừa là phán đoán. Tại sao?
  - Nó là Khái niệm, trong chừng mực nó là sự thống nhất đơn giản trong đó các sự khác biệt-hình thức (Formunterschiede / form-distinctions / différences-de-forme) của phán đoán (tức: chủ ngữ cá biệt và vị ngữ phổ biến) đã quay trở về lại, nghĩa là, từ nay, sự thống nhất tuyệt đối của chủ ngữ và vị ngữ (do chỗ mỗi cái đều là *toàn bộ* phán đoán) đã cho phép Khái niệm xuất hiện (trong hình thức phán đoán) như là *toàn thể* tập hợp chúng lại trong sự thống nhất đơn giản và cụ thể của mình.
  - Nhưng, *đồng thời*, sự thống nhất này chỉ là *cụ thể* (trong sự đơn giản của nó!) là vì suy luận cũng còn là phán đoán nữa! Nó là phán đoán, trong chừng mực đó là nơi nó đồng thời được thiết định *trong thực tế* (*in Realität*), nghĩa là, trong cái tồn tại-hiện có nhất định và được dị biệt hóa của các mômen

của mình. Nói tóm lại, suy luận không chỉ là Khái niệm đơn giản mà còn là phán đoán thực sự, vì không chỉ được thiết định trong sự đồng nhất (quay trở lại hợp nhất với mình ở trong hạn từ-trung gian) mà còn trong sự khác biệt của các tính quy định bị tách rời (tức trong các đối cực: cá biệt và phổ biến).

- Và vì lẽ *lý tính* – khác với giác tính – là tư tưởng nắm bắt sự thống nhất của các tính quy định ngay trong sự đối lập của chúng (§82), nên suy luận như là sự thống nhất của Khái niệm và phán đoán – là bản thân *cái lý tính* (ít ra ở cấp độ của Khái niệm chủ quan, vì lý tính-hoàn tất sẽ là Ý niệm (§214).
- Suy luận không chỉ là “cái lý tính” trong chừng mực nó nắm bắt tính toàn thể phức tạp của Khái niệm, mà còn là “*tất cả [những gì là] lý tính*” (*Alles Vernünftige / everything that is rational / tout rational*), theo nghĩa: mọi thực tại hợp lý tính – như là sự thống nhất của các tính quy định ngay trong sự đối lập của chúng – thể hiện ra trong sự triển khai của chủ thể tự do như là một *suy luận*, nghĩa là như sự thống nhất tuyệt đối của bản thân Khái niệm với các sự khác biệt mang tính phán đoán của nó.

#### - Phần Nhận xét cho §181

**“Tất cả đều là một suy luận” (Alles ist ein Schluß / Everything is a syllogism / Tout est un syllogisme)**

Phần *Nhận xét* được viết sáng sửa, do đó ta chỉ tập trung tìm hiểu câu “*Tất cả đều là một suy luận*”.

- Suy luận, tuy chưa phải là bản thân chân lý của Ý niệm, nhưng, với tư cách là Khái niệm được thiết định và thực tồn, nó là *cơ sở-bản chất của tất cả những gì là đúng thật*. Là một sự thống nhất-toàn thể hóa của sự đồng nhất và sự khác biệt, hay, cụ thể hơn, là sự thống nhất của Khái niệm và phán đoán, suy luận là nguyên tắc hình thức của mọi chân lý trong hành vi tự hiện thực hóa. Vì thế, bây giờ, ta có định nghĩa: “*cái Tuyệt đối là suy luận*”, hay phát biểu như mệnh đề, ta có: “*Tất cả đều là một suy luận*”.

- Trước hết, như đã thấy từ §160, câu này cũng có nghĩa: tất cả là Khái niệm. Tất nhiên, không phải là sự trừu tượng của Khái niệm “xét như là Khái niệm”, mà cái tất cả này đã có cái tồn tại-hiện có nhất định trong sự khác biệt của các mômen của Khái niệm nhờ vào sự phán đoán. Hơn nữa, việc hiện thực hóa này của Khái niệm bằng con đường dị biệt hóa của phán đoán không dẫn tới sự phân ly trừu tượng của các mômen mà đến sự cố kết chặt chẽ của suy luận, tức đến sự triển khai hợp nhất hóa. Sự cố kết chặt chẽ này có thể được hình dung từ hai cách khác nhau:
  - theo cách hình dung thứ nhất, “*tất cả là một suy luận*” có nghĩa: bản tính *phổ biến* của tất cả tự mang lại cho mình một thực tại khách quan nhờ vào *tính đặc thù*, và, bằng cách ấy, biến mình thành một cái *cá biệt* (đó là vận động ở §163). (Ví dụ ở cấp độ hệ thống toàn bộ: Logos *phổ biến* tự mang lại một thực tại bên ngoài là giới Tự nhiên *đặc thù*, rồi qua đó, ngay trong lòng giới Tự nhiên, biến mình thành Tinh thần *cá biệt* (§575, tập III).
  - theo cách hình dung thứ hai, “*tất cả là một suy luận*” có nghĩa: cái hiện thực là một cái *cá biệt*, rồi thông qua tính *đặc thù*, tự nâng mình lên *tính phổ biến* và làm cho mình đồng nhất với mình (đó là vận động của phán đoán *tất nhiên*: §179) (ví dụ: cũng ở cấp độ của cái toàn thể tinh thần, Tinh thần chủ quan *cá biệt*, thông qua tính *đặc thù* của vận động lịch sử khách quan, tự nâng mình lên tính *phổ biến* của Tinh thần tuyệt đối, nơi đó sự tự do của nó tự khẳng định một cách vô hạn trong sự đồng nhất với mình (§§385 và 552, tập III).
- Như thế, cái hiện thực vừa là cái “một”, vì nó là “Khái niệm”, nhưng vì nó cũng là “phán đoán”, tức có sự phân ly các mômen của Khái niệm, nên với tư cách là suy luận, nó là vòng tròn của sự trung giới của ba mômen của nó (phổ biến – đặc thù – cá biệt), qua đó nó lại tự thiết định như là cái “một”, tức là khôi phục sự đồng nhất đơn giản của Khái niệm mà *sự trung giới* có mặt khắp nơi thoát đầu xuất hiện trong vai trò trung gian của tính đặc thù.



## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §182

- Logos tự triển khai như là chủ thể tự do thì không chỉ là phán đoán (tự phân chia chính mình) mà còn là *suy luận* hay “kết luận” với chính mình thông qua sự tương tác của cả ba tính quy định của Khái niệm. Nhưng, giống như phán đoán thoát đầu là phán đoán trừu tượng hay trực tiếp, thì suy luận cũng bắt đầu bằng suy luận *trực tiếp*. Sự trực tiếp này thoát đầu thể hiện ở chỗ: các tính quy định của Khái niệm chưa quan hệ với nhau *từ bên trong* (bằng sự phản tư hay sự tất yếu) mà còn dựa vào sự độc lập-tự tồn trực tiếp của mỗi cái như là những cái *trừu tượng* hay tách rời đối với nhau, tức chỉ có một Quan hệ *ngoại tại* (§134).
- Suy luận *trực tiếp* có cấu trúc tương tự với suy luận truyền thống trong Logic học hình thức, ví dụ:
  - “Hoa hồng này (*tiểu-tiền đề / đối cực nhỏ*) là đỏ (*hạn từ trung gian*); **thế mà** đỏ (*hạn từ trung gian*) là [một] màu sắc (*đại-tiền đề / đối cực lớn*).
  - Vậy**, hoa hồng này (*tiểu-tiền đề / đối cực nhỏ*) là [một] màu [hay có màu] (*đại-tiền đề / đối cực lớn*).

Giống như trong phán đoán *trực tiếp*, suy luận *trực tiếp* có “đối cực nhỏ” là *tính cá biệt*, và “đối cực lớn” là *tính phổ biến*, còn hạn từ trung gian chỉ là *tính đặc thù* đơn giản hay trừu tượng (tức tính đặc thù của một *Chất* trừu tượng như sẽ thấy ở §183) chứ **không phải** tính đặc thù *cụ thể*, tức tính đặc thù – tương ứng với bản tính của Khái niệm – phản tư vào hai tính quy định kia hay chỉ cùng tạo ra với hai quy định kia một bản thể *duy nhất*. Tất nhiên, dù còn ngoại tại, nhưng trong quan hệ giữa hai đối cực, tính đặc thù *trừu tượng* vẫn tạo nên một sự trung giới cụ thể hơn nhiều so với sự trung giới của hệ từ “LÀ” trống rỗng trước đây trong phán đoán trực tiếp, vì ít ra đã khẳng định sự đồng nhất *nhất định* giữa tính cá biệt và tính phổ biến. Tuy nhiên, do tính ngoại tại và trừu tượng, tính đặc thù trừu tượng của suy luận trực tiếp chỉ phản ánh chức năng trung giới của Khái niệm một cách còn quá hời hợt. Chữ “*hạn từ trung gian*” (*Mitte*) gợi lên hình ảnh của tính không gian về một cái “ở giữa” hơn là tư tưởng về một sự “trung giới” đích thực (*Vermittlung / mediation*).

- *Mâu thuẫn* ở đây là: trong khi hạn từ-trung giới, về nguyên tắc, là sự thống nhất của Khái niệm thì ở đây lại “dừng dừng” và “ngoại tại” đối với các đối cực. Do đó, dù suy luận, về nguyên tắc, là cái thuần lý của *lý tính*, nhưng ở đây lại là “cái thuần lý vô-khái niệm” (das Vernünftige als begrifflos), vì bản tính của lý tính là khẳng định sự thống nhất cụ thể của các tính quy định ngay trong lòng sự đối lập của nó (§82).

Vì thế, thay vì là suy luận cụ thể của lý tính, suy luận trực tiếp này chỉ là *SUY LUẬN CỦA GIÁC TÍNH* (*Verstandeschluß*) mang tính hình thức và trừu tượng: nó bám chặt vào tính quy định cứng nhắc và vào sự khác biệt giữa các hạn từ trừu tượng tưởng rằng có thể độc lập-tự tồn. Phần hai của *Chính văn* đi vào các hệ quả của tình hình ấy.

- Do tính ngoại tại hay “ở bên ngoài nhau” giữa các hạn từ của suy luận trực tiếp, chủ thể cá biệt (“đối cực nhỏ”) hợp nhất và “kết luận” với “đối cực lớn” phổ biến như với một tính quy định khác, hoặc, ngược lại, cái phổ biến, do sự trung giới trừu tượng ấy, *thâu gồm* một chủ thể cá biệt ở bên ngoài nó. Vậy, quan hệ giữa hai bên nói lên sự trực tiếp và sự trừu tượng của suy luận của *giác tính*.

Trong khi đó, suy luận *lý tính* lại là ở chỗ: chủ thể cá biệt, thông qua sự trung giới của hạn từ đặc thù, **tự**-hợp nhất hay **tự** “kết luận **với chính mình**” (“*sich mit sich selbst zusammenschließt*” / *con-clude itself with itself* / *se réunit ou se “conclut” avec soi-même*) bằng cách tự nâng lên trong tính phổ biến của “đối cực lớn” (như trong trường hợp của *suy luận nhất quyết* / *kategorische*) (§191) khi tính phổ biến của đối cực lớn là tính phổ biến của *Loài*, trong đó chủ thể cá biệt tìm thấy sự đồng nhất-bản thể với mình. Và ngược lại, cái phổ biến cũng không *thâu gồm* một chủ thể ngoại tại, mà, với tư cách là *Loài* (ví dụ trong suy luận nhất quyết) *tự tiếp tục* một cách tuyệt đối trong chủ thể cá biệt vốn là nơi cái phổ biến tự cá biệt hóa.

- Vì lẽ tính chủ thể không gì khác hơn là sự đồng nhất *tự do* với mình ở trong cái khác *của mình* (sự “giao phối của mình với chính mình trong cái khác”, §§159-162), nên chỉ trong suy luận lý tính thì chủ thể rút cục mới thực sự và minh nhiên là chủ thể, hay, nói cách khác, kinh qua sự trung giới của cái khác *của mình*, chủ

thể chỉ hợp nhất mình với chính mình, tức có được *sự thống nhất cụ thể* giữa sự đồng nhất mang tính khái niệm với sự khác biệt của phán đoán.

**- Phần Nhận xét cho §182**

- Suy luận của *giác tính* thường được xem như là một *thao tác* hình thức của tư tưởng *chủ quan*. Nhưng, vì giác tính không chỉ là một mômen của Tinh thần chủ quan (§422, tập III) mà còn là một mômen *khách quan* của Logos (§§79, 80), nên suy luận của giác tính cũng có một ý nghĩa *khách quan*: đó là nói lên sự *hữu hạn* của những sự vật. Sự hữu hạn của những sự vật (hữu hạn) chính là ở chỗ không thể tự triển khai bằng cách nào khác hơn là dưới hình thức của một suy luận trực tiếp hay của một suy luận của giác tính (tính chủ thể – như là vật tính cá biệt – tách rời khỏi tính đặc thù của các thuộc tính (§§125 và tiếp) cũng như khỏi tính phổ biến của chính mình (§§168, 179)).

## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §183

**a. Suy luận về Chất**

- Song hành với phán đoán, suy luận cũng chia ra làm: 1) suy luận về *chất*; 2) suy luận của *sự phản tư* và 3) suy luận của *sự tất yếu*. Vì suy luận là nơi khôi phục tính toàn thể của Khái niệm sau sự phân hóa của phán đoán, nên trong đó không có chỗ cho “suy luận của Khái niệm” như đã từng có “phán đoán của Khái niệm”, bởi mọi suy luận, theo định nghĩa, đều là một suy luận của Khái niệm. Nói cách khác, do nhiệm vụ chủ yếu của suy luận là phát triển một sự trung giới của Khái niệm, nên bản tính tự nhiên của nó là tính *tất nhiên* (*apodictisch*). Còn suy luận *xác định* (*assertorisch*) hay suy luận *nghi vấn* (*problematisch*), nếu có, thì cũng không phải là suy luận đúng thật.
- Suy luận đầu tiên là *SUY LUẬN CỦA TỒN TẠI-HIỆN CÓ* (*Schluss des Daseins*) như đã giới thiệu ở tiêu đoạn trên. Trong

suy luận trực tiếp, các tính quy định (phổ biến, đặc thù, cá biệt) có một “tồn tại-hiện có” trực tiếp, và hạn từ trung gian chỉ là một tính đặc thù đơn giản hay trừu tượng của đối cực nhỏ, tức của một *Chất* trực tiếp vốn là *một phương diện* của cái tồn tại-hiện có của nó. Theo nghĩa đó, suy luận của tồn tại-hiện có đúng là một *SUY LUẬN VỀ CHẤT*.

- Suy luận về Chất của tồn tại-hiện có có ba “*dạng thức*” (*Figur*) mà dạng thức thứ nhất tạo nên sơ đồ chung và *hình thức* của mọi suy luận.

### 1. Dạng thức thứ nhất: C – Đ – P

Về mặt hình thức, sơ đồ của **dạng thức thứ nhất** là: C (tính cá biệt) – Đ (tính đặc thù) – P (tính phổ biến), viết gọn: **C – Đ – P**, vì tính cá biệt của tiêu-tiền đề được “kết” lại với tính phổ biến của đại-tiền đề bằng tính đặc thù. Hai dạng thức còn lại của suy luận về chất sẽ vượt bỏ tính thuần túy về chất và là bước chuyển sang suy luận của sự phản tư.

Về mặt nội dung, ta có *một* cái cá biệt được kết hợp với *một* tính quy định phổ biến thông qua *một* Chất đặc thù. Sự trừu tượng về nội dung của ba hạn từ này (*một* chủ thể cá biệt *trực tiếp*; *một* *Chất* đặc thù nào đó; *một* tính quy định về *chất* phổ biến *nào đó*) chỉ là sự phản ánh sự trừu tượng của suy luận này ở cấp độ hình thức. Ta thấy *một* cái cá biệt ở đây không phải là tính cá biệt đích thực (vì tính cá biệt đích thực *cũng là* tính đặc thù và tính phổ biến) mà chỉ là tính cá biệt (trừu tượng); và cái đặc thù lẫn cái phổ biến cũng thế (mỗi cái “không chỉ” là cái tồn tại-cho-mình trừu tượng mà cũng là hai tính quy định kia). Thật thế, tính phổ biến, tính đặc thù và tính cá biệt không phải chỉ là các *Chất* trừu tượng mà còn là cái “toàn bộ”: là “Loài” phổ biến, là “Giống” đặc thù và là “cá thể” cá biệt. Các tính quy định cụ thể như thế của Khái niệm vượt ra khỏi khuôn khổ của suy luận về chất và báo hiệu các suy luận cao hơn: suy luận của *sự phản tư* và của *sự tất yếu*.

### CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §184

Hai tiêu đoạn §184 và §185 đi sâu hơn để vạch rõ *khiếm khuyết* của suy luận về chất thể hiện trong *dạng thức thứ nhất* (C – Đ – P) về nội dung (§184) và hình thức (§185).

- Trước hết, suy luận C – Đ – P là hoàn toàn *bất tất* (*kontingent*), nghĩa là một hiện thực chỉ khả hữu chứ không tất yếu, xét về nội dung của các tính quy định. Thật thế, hạn từ trung gian là tính đặc thù *trừu tượng* chứ không phải tính đặc thù hợp nhất với tính cá biệt và tính phổ biến một cách bản chất (phản tư) hay bản thể (tất yếu) mà là tính đặc thù đơn giản trực tiếp, chỉ như là *một tính quy định nào đó* của chủ thể, tách rời khỏi mọi quan hệ phản tư của một toàn bộ hay một toàn thể. Chủ thể trực tiếp ở đây không ở trong cấp độ những tính quy định phản tư hay bản thể của Khái niệm mà chỉ ở cấp độ tính đa tạp vô hạn và *thường nghiệm* của những tính quy định đặc thù: chủ thể còn có “nhiều vô số” những tính quy định về Chất khác nữa có thể dùng làm hạn từ trung gian để kết hợp với tính phổ biến cũng *vô số* (*mancherlei / a variety / nombreuses*). Ví dụ: hãy xét suy luận sau đây: “Cái bên trong (C) là Quan hệ (Đ), thế mà Quan hệ (Đ) là Bản chất (P), vậy, cái bên trong (C) là Bản chất (P). Ta thấy suy luận ấy đúng nhưng “bất tất”, vì “cái bên trong” không phải chỉ là Quan hệ; nó cũng còn có thể là “tồn tại-cho-mình”, và, trong chừng mực đó, nó không phải là bản chất mà là tồn tại. Cũng thế, “Quan hệ” không chỉ là bản chất, mà cũng có thể là *hiện tượng*, và, trong chừng mực đó, không phải là bản chất mà là hiện tượng. Tóm lại, dựa theo dạng thức thứ nhất, suy luận này là bất tất về nội dung. (Trong *Nhận xét*, Hegel cho thấy ở cấp độ Logic học hình thức, dạng suy luận này thật ra không thể “chứng minh” được gì, dù nó tự nhận là có thể chứng minh được tất cả.

### CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §185

- Suy luận với dạng thức C – Đ – P cũng hoàn toàn bất tất do *hình thức* của *mọi quan hệ* ở trong nó. Thật thế, dựa theo Khái niệm về suy luận (đã phát triển ở §§180-181), cái đúng thật không phải là phán đoán trong đó hai tính quy định quan hệ với nhau một cách

trực tiếp mà không có sự trung giới nào khác ngoài một hệ từ trống rỗng (“LÀ”), trái lại, cái đúng thật phải là quan hệ của các hạn từ khác biệt thông qua một hạn từ trung giới vốn là *sự thống nhất-khái niệm* minh nhiên của chúng. Khái niệm này của suy luận phải tự hiện thực hóa ở trong *kết luận*, nơi đó tính cá biệt quan hệ với tính phổ biến nhờ vào tính đặc thù. Nhưng, đó không phải là trường hợp mà trong Logic học hình thức, ta gọi là các “tiền đề” (đại tiền đề: Đ – P và tiêu-tiền đề: C – Đ). Khác với kết luận đúng thật, hai tiền đề này chỉ mới là các quan hệ *trực tiếp*, tức chỉ là *các phán đoán*: điều này không phù hợp với bản tính trung giới của suy luận với yêu cầu thống nhất về Khái niệm của nó. Tóm lại, suy luận về chất của dạng thức thứ nhất là bắt tất cả về mặt *hình thức*, vì kết luận của nó dựa trên cơ sở Khái niệm còn bấp bênh của phán đoán trực tiếp.

#### - Phần Nhận xét cho §185

- Sự mâu thuẫn này giữa tính trung giới-bản chất của suy luận với tính *trực tiếp* của các tiền đề còn thể hiện một *tiến trình đến vô tận*. Thật thế, mâu thuẫn của suy luận chỉ có thể được khắc phục nếu các quan hệ (giữa hạn từ trung giới và đại đối cực lớn = đại-tiền đề và giữa đối cực nhỏ và hạn từ trung giới = tiêu-tiền đề) để được trung giới như là quan hệ giữa hai đối cực. Nhưng, nếu sự trung giới tất yếu này chỉ diễn ra bằng việc lặp lại suy luận C – Đ – P (trong tiêu tiền đề C – Đ, quan hệ có thể được trung giới bằng tính đặc thù, vì Đ quan hệ với C như là một thuộc tính P; và trong đại-tiền đề Đ – P, quan hệ được trung giới bởi tính đặc thù, vì Đ quan hệ với P như một chủ thể C) thì tiến trình là không có kết thúc, vì bản thân mỗi suy luận – nhằm chứng minh hai tiền đề – đều có hai tiền đề cũng trực tiếp, và cứ thế đến *vô tận*. Tính vô hạn *tôi* này – vốn đặc trưng ở lĩnh vực Tồn tại và sự phản tư hữu hạn – chỉ lặp lại ở đây, trong lĩnh vực của tính vô hạn đúng thật của Khái niệm, do đặc điểm về chất đơn thuần “tồn tại” của suy luận. Điều này cho thấy: giải pháp cho sự mâu thuẫn chỉ có thể có trong cấp độ logic cao hơn, tức trong loại hình khác của suy luận.

## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §186

- Trong lịch sử của Lôgíc học hình thức, người ta đặc biệt xem trọng dạng thức suy luận thứ nhất (C – Đ – P) và xem mọi dạng thức đều chỉ hoàn hảo khi dẫn đến dạng thức thứ nhất, hay, nổi tiếng hơn, khi được “quy giản về dạng thức thứ nhất”. Vì thế, Hegel đã dành cả tiểu đoạn trên để vạch ra chỗ *khiểm khuyết* về nội dung lẫn hình thức của dạng thức này. Nhưng, vấn đề không chỉ là vạch ra chỗ khiếm khuyết ấy bằng một sự phản tư *từ bên ngoài*, trái lại, cho thấy suy luận ấy *phải* tất yếu tự thái hồi trong tính quy định cao hơn.
- Trong lĩnh vực của Khái niệm, sự vận động của Logos đã trở nên một phép biện chứng hoàn toàn tự do, hay một sự tự-vận động tất yếu, vì tính quy định đối lập không chỉ có mặt mặc nhiên hay *tự-mình* trong tính quy định trước như trong lĩnh vực Tồn tại, cũng không chỉ được *thiết định* như là quan hệ như trong lĩnh vực Bản chất, mà như là *đồng nhất*: cái cá biệt là cái đặc thù; cái đặc thù là cái phổ biến và cái cá biệt là cái phổ biến. Như thế, tính quy định tiến lên của suy luận chỉ cần *tiếp thu* những gì đã được thiết định bởi bản thân suy luận. Do đó, dạng thức thứ nhất của suy luận về chất tự phơi bày khiếm khuyết của mình bằng cách tự thiết định nên *dạng thức thứ hai*: P – C – Đ.

Bản thân cái cá biệt từ nay là sự thống nhất của hai đối cực, vì nó *vừa là* chủ thể của suy luận, tức, là đối cực nhỏ cá biệt, *vừa là* đối cực lớn phổ biến, vì nó được thiết định như là *một* cái phổ biến. Bây giờ, cái cá biệt giữ vai trò trung giới thay cho tính đặc thù trước đây.

### 2. Dạng thức thứ hai: P – C – Đ

Có hạn từ trung gian là tính cá biệt trừu tượng, dạng thức thứ hai chỉ diễn đạt chân lý mặc nhiên của dạng thức thứ nhất. Trong dạng thức thứ nhất, một chủ thể cá biệt được “kết luận” với một tính quy định phổ biến trừu tượng (hay về chất), nhưng kết luận này, về nội dung, không dựa trên bản tính Khái niệm tất yếu, tức bản tính phổ biến của bản thân chủ thể, trái lại, dựa trên một thuộc tính nào đó trong rất nhiều thuộc tính khác; và về hình thức, kết luận ấy lại dựa vào tiên-giả định trực tiếp và ngoại tại của hai tiền đề không được trung giới. Từ đó, suy luận trong dạng thức

thứ nhất có cơ sở đúng thật trong tính trực tiếp ngoại tại của chủ thể cá biệt. Suy luận P – C – Đ chỉ thiết định những gì đã được chứa đựng một cách mặc nhiên trong dạng thức thứ nhất: C – Đ – P. Chính tính cá biệt làm trung giới cho suy luận và là nơi gặp gỡ một cách hết sức bất tất giữa tính đặc thù và tính phổ biến; như ví dụ theo dạng thức suy luận thứ hai sau đây:

“Khái niệm cá biệt này (C) (ví dụ: cái bên trong) là bản chất (P);  
*Thế mà* cái cá biệt này (C) lại là Quan hệ (Đ),  
 Do đó, bản chất (P) – quy định C như là cái bên trong – là  
 Quan hệ (Đ)”.

Tiểu đoạn sau sẽ đi sâu phân tích.

### CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §187

- Dạng thức thứ hai có chủ thể cá biệt làm hạn từ trung giới. Nó có vẻ giống với dạng thức thứ ba của Aristoteles, vì đặc điểm của dạng thức này là: hạn từ trung gian là chủ thể trong cả hai tiền đề. Là hạn từ trung gian, tính cá biệt-trừu tượng quan hệ với cả tính phổ biến lẫn tính đặc thù. Trong đại-tiền đề C – Đ, cái cá biệt được thiết định trực tiếp như một cái đặc thù, giống như trong dạng thức thứ nhất. Trong tiểu-tiền đề C – P (hay P – C) – là kết luận của dạng thức trước – cái cá biệt được thiết định gián tiếp như là *một* cái phổ biến được cá biệt hóa: ví dụ suy luận sau: “*bản chất (P), trong chừng mực là Quan hệ (Đ), là cái bên trong (C)*”.

Như thế, đặc điểm của dạng thức thứ hai là kết nối cái phổ biến với cái đặc thù qua trung gian của cái cá biệt. Nhờ vào sự tương ứng *hình thức* giữa cái cá biệt và chủ thể trực tiếp, bây giờ, chính cái phổ biến bị cá biệt hóa giữ vị trí của chủ thể trực tiếp, theo đó kết luận của suy luận P – C – Đ sẽ là: cái phổ biến, được trung giới bởi tính cá biệt, là cái đặc thù. Nói ngắn, qua kết luận ấy, *cái phổ biến* được thiết định như [một] cái đặc thù.

- Ý nghĩa khách quan của suy luận này là: hai tính quy định về chất ít hay nhiều trừu tượng (từ nay là cái phổ biến và cái đặc thù) chỉ kết hợp được với nhau một cách *bất tất* nhờ vào trung gian của tính cá biệt của một chủ thể trực tiếp có cả hai: việc hai Chất ấy



tùy thuộc vào cùng một cá thể không thể kết luận về sự đồng nhất tuyệt đối của chúng được, nói khác đi, sở dĩ kết luận P – Đ là đúng thật là do nó đúng tự-mình-và-cho-mình chứ không phải nhờ vào suy luận rõ ràng là bất tât này. Thật thế, trong suy luận này, cái phổ biến chỉ là một cái đặc thù nhất định hay, nói cách khác, bị cá biệt hóa chứ không phải tính toàn thể của tính đặc thù của nó: các cái đặc thù khác bị loại trừ bởi tính cá biệt trực tiếp, loại trừ của hạn từ trung gian. Ví dụ, ta xét suy luận trên đây: “*Bản chất (P), với tư cách là cái bên trong (C), là Quan hệ (Đ)*”. Ta thấy, ở đây, sự liên hệ giữa “bản chất” (P) và “Quan hệ” (Đ) là bất tât và giá trị hiệu lực tuyệt đối của nó phải đi tìm ở chỗ khác, đó là trong sự triển khai tât yếu và tiếp tục của bản chất ở trong “cơ sở” và trong “sự hiện hữu hiện tượng”. Ngược lại, chính sự trung giới của “cái bên trong” (C) là sự hạn chế vào một mômen nhất định của sự triển khai của bản chất”, khiến “bản chất” là “Quan hệ” hơn là “sự phản tư thuần túy” hay “hiện thực tât yếu”.

- Vậy, trong dạng thức thứ hai này, *cái phổ biến* được thiết định ở trong *kết luận* như là (một) cái đặc thù: ví dụ: “*bản chất là Quan hệ*”. Qua đó, bản thân cái phổ biến từ nay là sự thống nhất của hai đối cực, vì, kết hợp cái phổ biến và cái đặc thù, nó vừa là đối cực lớn phổ biến, vừa là đối cực nhỏ đặc thù của suy luận. Với tư cách ấy, bây giờ, bản thân cái phổ biến giữ vai trò trung giới mà tính đặc thù và tính cá biệt đã giữ cho tới nay, và, đó chính là *DẠNG THỨC THỨ BA* của suy luận về chất: **Đ – P – C**.

### 3. Dạng thức thứ ba: Đ – P – C

- Dạng thức thứ ba có cái phổ biến làm hạn từ trung giới và nói lên chân lý của suy luận theo dạng thức thứ hai, tức nói lên rằng việc hai tính quy định thuộc về nhau chỉ dựa trên tính phổ biến tự-mình-và-cho-mình của một bản tính chung. Xét theo sự tương ứng *hình thức* ấy giữa cái phổ biến và vị ngữ (§166), dạng thức thứ ba này có vẻ giống với dạng thức thứ hai của Aristoteles, vì đặc điểm của dạng thức này là: hạn từ trung gian là vị ngữ trong cả hai tiền đề. Trong đại-tiền đề P – Đ hay Đ – P (là kết luận của suy luận trước), cái phổ biến được thiết định gián tiếp như là một cái đặc thù (hay ngược lại, cái đặc thù được thiết định gián tiếp như là một cái phổ biến). Trong tiểu-tiền đề C – P (là kết luận của dạng thức thứ nhất), cái cá biệt được thiết định gián tiếp như là một cái phổ biến. Như thế, đặc điểm của dạng thức thứ ba là: kết

hợp cái đặc thù với cái cá biệt thông qua cái phổ biến. Nếu trong dạng thức thứ hai, cái đặc thù đã được nâng lên thành tính phổ biến và vì ở đó, cái phổ biến là chủ ngữ của suy luận và của kết luận, thì bây giờ cái đặc thù – được phổ biến hóa – giữ vị trí của chủ ngữ trực tiếp, khiến cho kết luận của suy luận Đ – P – C sẽ là: cái đặc thù, được trung giới bởi tính phổ biến, là cái cá biệt. Nói ngắn, cái đặc thù được thiết định như là (một) cái cá biệt.

- Ý nghĩa khách quan của suy luận này là: việc tính đặc thù và tính cá biệt thuộc về nhau chỉ có thể có cơ sở là bản tính phổ biến chung của chúng. Tuy nhiên, vì tính phổ biến ở đây là thuần túy về chất và chỉ được cá biệt hóa và đặc thù hóa một cách trừu tượng thông qua hai suy luận trước đây, nên, tuy có tính chất bao trùm về nguyên tắc, nhưng vẫn không thể nối kết hai tính quy định còn lại của Khái niệm bằng cách nào khác hơn là *bất tất* hay *bất định*: từ việc hai tính quy định được thu gom vào dưới cùng một cái phổ biến trừu tượng, ta không thể kết luận rằng chúng được nối kết một cách bản chất như là chủ ngữ và vị ngữ. Thật thế, hãy xét lại một lần nữa suy luận trên:

*“Quan hệ (Đ) là bản chất (P);*

*Thế mà cái bên trong (C) là bản chất (P),*

*Nên Quan hệ (Đ) – trong chừng mực được thu gom vào trong bản chất (P) – là cái bên trong (C) cũng được thu gom trong bản chất”.*

Kết luận này là đúng thật chỉ trong chừng mực hai đối cực thuộc về nhau một cách *hiện thực*. Nhưng, hiện thực này vẫn còn là một *khả thể* đơn thuần bao lâu tính phổ biến làm trung giới chỉ là quy định về chất trừu tượng chứ không hề là cụ thể và không phải là sức mạnh trung giới của một cái toàn bộ phản tư hay của một cái toàn thể về Loài. Ở đây, ta gặp lại cùng một sự bất tất của hai dạng thức trước. Sự bất tất này là ở chỗ: hạn từ trung gian, trong cả ba dạng thức, do bản tính về *Chất* của nó, không thể kết hợp các đối cực lại với nhau, bao lâu quan hệ giữa chúng chỉ có tính hình thức trừu tượng. Cái phổ biến trừu tượng này là đứng dung với các tính quy định của hai đối cực. Đó là lý do khiến cho sự trung giới *đích thực* của suy luận phải đi tìm ở nơi khác, chứ không thể ở trong suy luận *hình thức* hay suy luận về *chất*.

## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §188

- Trong ba dạng thức của suy luận về chất, mỗi mômen của Khái niệm (tính phổ biến, tính đặc thù và tính cá biệt) lần lượt giữ vị trí của hạn từ trung gian và của các đối cực: mỗi cái, đến lượt mình, là hạn từ trung gian, là đối cực nhỏ và đối cực lớn. Xét toàn bộ tiến trình, mỗi mômen đều giữ các vai trò cấu tạo nên suy luận, nên sự *khác biệt* nhất định của chúng đều bị *thủ tiêu* (*aufgehoben*), và do đó, suy luận thoát đầu ở trong hình thức của sự *bất-phân biệt* hay không được dị biệt hóa (*Unterschiedslosigkeit / indifférenciation*) của các mômen, vì không mômen nào giữ một vai trò duy nhất.
- Trong hình thức này, suy luận không thể có mối tương quan *tư biện* hay có tính *Khái niệm* đích thực (tức một tương quan của sự đồng nhất trong sự khác biệt về hình thức) mà chỉ có *sự đồng nhất ngoại tại* của giác tính: giác tính chỉ nối kết các hạn từ lại với nhau một cách ngoại tại dựa theo *sự giống nhau* hay *ngang bằng nhau* (*Gleichheit / equality / égalité*) (§117).
- Ở cấp độ của sự *trực tiếp* hiện nay của suy luận về chất, *Lượng* là *Chất* hay là tính quy định dừng đọng, bị thải hồi (§99), nên suy luận được thiết định bởi mômen của sự dừng đọng tuyệt đối của hình thức là *SUY LUẬN VỀ LƯỢNG*, hay nói cách khác, vì toán học là khoa học về độ lớn và con số, nên là *SUY LUẬN TOÁN HỌC*: nếu hai cái bằng một cái thứ ba (không cần biết cái nào trong ba cái là cái thứ ba!) thì bằng nhau. Chẳng hạn, ở đây, tính cá biệt, tính đặc thù và tính phổ biến là “ba” mômen của Khái niệm một cách thuần túy và đơn giản, thì, nếu tính cá biệt và tính phổ biến là “bằng nhau” từ quan điểm về lượng với tính đặc thù, ắt tính cá biệt và tính phổ biến cũng “bằng nhau”. Sự “cào bằng” các tính quy định hình thức về chất này của suy luận chính là kết quả *tiêu cực* của suy luận về chất. Còn kết quả *tích cực* – được bàn trong tiểu đoạn §189 tiếp theo – sẽ là: sự trừu tượng về chất của các tính quy định của suy luận sẽ được khắc phục, không phải trong việc làm cho ngang bằng về lượng mà trong sự đồng nhất cụ thể hơn nhiều (tất nhiên còn sơ bộ) của *sự phản tư* của chúng

trong nhau. Nói khác đi, *suy luận của sự phản tư* (§190) sẽ là sự vượt bỏ cụ thể và tích cực đối với suy luận về chất.

### CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §189

- Giống như trong Logic học về Tồn tại, nhất là ở phạm trù sau cùng của nó là “*hạn độ*” (*Maß / measure / mesure*), sự dừng dung tuyệt đối báo hiệu sự xuất hiện của bản chất, thì sự bất-phân biệt về hình thức của suy luận về lượng chỉ là mặt *tiêu cực* của cái sẽ mang ý nghĩa *tích cực*: một loại hình *mới* của hình thức suy luận, thoát thai từ vòng tuần hoàn của ba dạng thức của suy luận về chất. Sự vượt bỏ suy luận về chất không còn là sự vượt bỏ bằng suy luận về lượng nữa mà bằng suy luận *phản tư* (§190) được giới thiệu sơ bộ trong tiêu đoạn §189 này. Trước hết ở cấp độ của *hình thức* (tức: a) của mối tương quan dị biệt hóa của các hạn từ: vai trò và sự quan hệ của chúng với nhau, và b) sự nối kết giữa các tiền đề với kết luận), rồi sau đó, ở cấp độ của *nội dung*.
- Trước hết, về *hình thức*:
- a) Mỗi mômen của suy luận, tức tính đặc thù, tính cá biệt và tính phổ biến lần lượt có được *sự quy định* (*Bestimmung / determination-destination*) hay giữ “vai trò” của hạn từ trung gian. Thế nhưng, hạn từ trung gian lại chính là cơ sở làm nhiệm vụ trung giới và toàn thể hóa của suy luận (§§180, 187), nghĩa là tập hợp và hợp nhất hai hạn từ còn lại (§182). Với tư cách là hạn từ trung gian, mỗi mômen có sự quy định của *cái toàn bộ*. Trong ý nghĩa đó, mỗi mômen cũng đã *mặc nhiên* (hay “*tự-mình*”) mất đi sự phiến diện của sự trừ tượng ban đầu trong suy luận về chất, là nơi các quy định của Khái niệm chỉ ở trong một Quan hệ đơn thuần ngoại tại đối với nhau. Thật thế, trong dạng thức thứ hai, tính cá biệt làm hạn từ trung gian đã được phổ biến hóa bởi dạng thức thứ nhất, và, trong dạng thức thứ ba, tính phổ biến làm hạn từ trung gian đã được cá biệt hóa và đặc thù hóa bởi hai dạng thức trước, tuy nhiên, đây chỉ mới là một sự phổ biến hóa, cá biệt hóa hay đặc thù hòa còn thuần túy về chất, nghĩa là còn trừ tượng. Suy luận của *sự phản tư* tiếp theo

sẽ vượt bỏ sự trừu tượng này bằng sự thiết định điều ấy một cách *cụ thể*.

- b) Cũng về mặt hình thức, nhưng liên quan đến mối quan hệ giữa các tiền đề và kết luận, tình hình *sau cùng* của suy luận về chất là như sau: *sự trung giới* thoát đầu không có cách thực hiện nào khác ngoài một tiền đề đến cái vô tận *tôi*. Nhưng, khi mang hình thức của một vòng tròn tuần hoàn, sự trung giới “ba nhịp” (qua ba dạng thức) của suy luận về chất, theo một nghĩa nào đó, đã vượt khỏi vận động tuyến tính trừu tượng của sự vô tận *tôi*. Tuy nhiên, trong chừng mực mỗi dạng thức tự giới hạn ở việc tiền-giả định một cách *trực tiếp* hai dạng thức kia khi lấy lại các kết luận của chúng trong các tiền đề của mình nhưng *không thiết định sự phản tư trong bản thân các hạn từ ấy*, thì sự trung giới toàn diện mới *chỉ* thể hiện như một vòng tròn của những tiền-giả định hỗ tương nhưng còn trực tiếp, và, vì thế, chỉ mới hoàn tất sự trung giới một cách *mặc nhiên*, “*tự-mình*” hay *tiềm năng*, bởi sự trung giới của mỗi dạng thức chưa ở ngay bên trong các mômen cấu thành mà còn ở bên ngoài nó, nghĩa là, ở trong các dạng thức khác mà nó tiền-giả định một cách trực tiếp. Nói ngắn, ở cấp độ *hình thức*, từ ba dạng thức của suy luận về chất, điều đạt được chỉ mới là việc vượt bỏ sự trực tiếp về chất một cách *mặc nhiên*, *tiềm năng*. Để chuyển sang hình thức suy luận mới và cụ thể một cách *hiện thực*, cần phải thể hiện sự vượt bỏ này ngay trong bản thân *nội dung* của các hạn từ của suy luận và nhất là của hạn từ trung gian.
- Vậy, ở cấp độ của *nội dung*, sự thống nhất được trung giới của Khái niệm, tức hạn từ trung gian của suy luận không còn được thiết định chỉ như là tính đặc thù trừu tượng nữa (§§182-184) mà phải như là tính đặc thù *cụ thể*, tức như là sự thống nhất *đã phát triển* (không phải về chất) của tính cá biệt và tính phổ biến.
- Sự thống nhất này thực ra cũng chỉ mới là cái toàn thể cụ thể *đầu tiên*, chưa thể ngay lập tức là sự thống nhất tuyệt đối và tất yếu của Khái niệm mà thoát đầu chỉ như là sự thống nhất *phản tư* của các tính quy định do nó tập hợp, theo nghĩa rằng mỗi tính quy định được trung giới bởi hạn từ trung gian cũng *ánh hiện* (*scheint / paraît*) trong quy định kia: trong tính đặc thù làm nhiệm vụ trung giới đã trở nên cụ thể, tính cá biệt sẽ *đồng thời* được quy định như là tính phổ biến (lưu ý: chữ “*đồng thời*” / “*zugleich*”

cho thấy tính chất vẫn còn khiếm khuyết, chưa hoàn hảo của sự thống nhất phản tư!).

Một hạn từ trung gian như thế – nối kết các quy định của Khái niệm thành một sự thống nhất phản tư – sẽ do *SUY LUẬN CỦA SỰ PHẢN TƯ* mang lại.

- Cho tới nay, cái toàn thể của suy luận về chất bị khống chế bởi *tính đặc thù trực tiếp*, dù với hình thức minh nhiên như là hạn từ trung gian trong dạng thức thứ nhất hay với tư cách là tính cá biệt hoặc tính phổ biến *trừu tượng* trong hai dạng thức còn lại. Vì lẽ đó, cả ba dạng thức của suy luận về chất, nhìn chung, đều bị điều khiển bởi dạng thức thứ nhất: **C – Đ – P**. Nhưng, từ nay, bản thân tính đặc thù – làm hạn từ trung gian của suy luận – sẽ được thiết định như là sự thống nhất *phản tư* của tính cá biệt và tính phổ biến trong chừng mực *tính cá biệt* sẽ *đồng thời* được quy định như là tính phổ biến. Nói chung, hạn từ trung gian của suy luận *phản tư* sẽ là *tính cá biệt* trong các hình thức khác nhau của việc phổ biến hóa của nó; và suy luận này sẽ được điều khiển bởi dạng thức thứ hai: **P – C – Đ**. Tiểu đoạn §190 sẽ cho thấy tại sao.

## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §190

### b. Suy luận của sự phản tư

- Nhìn chung, suy luận về *chất* triển khai dựa theo dạng thức thứ nhất **C – Đ – P**; hạn từ trung gian của nó lần lượt là mỗi quy định của Khái niệm được nắm lấy trong tính đặc thù trừu tượng hay về chất, kết luận chung của nó là: cái cá biệt được thiết định như là cái phổ biến (**C – P**) và bản thân cái cá biệt là sự thống nhất của hai đối cực và là yếu tố trung giới của suy luận, từ đó mang lại dạng thức thứ hai: **P – C – Đ** (§186 b).
- Cũng nhìn chung, suy luận của *sự phản tư* sẽ triển khai dựa theo dạng thức thứ hai này: **P – C – Đ**; hạn từ trung gian của nó là tính cá biệt *cụ thể*, nghĩa là, tính cá biệt *nhất định* đồng thời như là tính phổ biến và tính đặc thù. Tuy nhiên, vì lẽ tính cá biệt toàn thể

hóa trong chính nó các quy định khác của Khái niệm, nên nó chưa giữ vai trò trung giới *đúng với tư cách là tính cá biệt*. Ở bước đầu, chính tính đặc thù mà nó chứa đựng sẽ giữ vai trò chủ đạo như là tính phổ biến bản thể và loài. Vì thế, bản thân suy luận của sự phản tư – tương ứng nói chung với dạng thức P – C – Đ – triển khai trong ba bước, lần lượt tương ứng với ba dạng thức, theo đó yếu tố trung giới chủ đạo ngay trong lòng tính cá biệt cụ thể sẽ lần lượt là tính đặc thù, bản thân tính cá biệt và sau cùng, tính phổ biến.

Vậy, trong lòng suy luận phản tư với dạng thức chung là P – C – Đ, ta có lần lượt: 1. suy luận về *tổng thể* (trong dạng thức thứ nhất: C – Đ – P); 2. suy luận của sự *quy nạp* (trong dạng thức thứ hai: P – C – Đ); và 3. suy luận về *sự tương tự* (trong dạng thức thứ ba: Đ – P – C).

1. Trong suy luận đầu tiên của sự phản tư, tương ứng với dạng thức thứ nhất C – Đ – P, sự quy định hay tính đặc thù của chủ ngữ cá biệt (bản thân tính đặc thù là chủ ngữ của đại tiền đề Đ – P) giữ vai trò của hạn từ trung gian nối kết tính cá biệt và tính phổ biến. Nhưng, vì lẽ trong suy luận phản tư nói chung, sự thống nhất làm nhiệm vụ trung giới của Khái niệm không còn chỉ là tính đặc thù *trừu tượng* mà là tính đặc thù với tư cách là sự thống nhất đã phát triển của tính cá biệt và tính phổ biến (§189), nên hạn từ trung gian thoát đầu thể hiện không chỉ như là sự quy định trừu tượng, cô lập hay “đặc thù” của chủ ngữ (chữ “đặc thù” / *besonder* / *particular* có nghĩa từ nguyên trong tiếng Đức gần gũi với động từ “*absondern*” và động từ Latinh “*partiri*” = phân ly, tách rời), tức như một quy định trừu tượng về chất mà còn là *tất cả mọi* chủ ngữ *cá biệt cụ thể* thuộc quy định *đặc thù* ấy. Quy định đặc thù nói ở đây là tính phổ biến của “Loài”, vượt ra khỏi tính “đơn nhất” của “cái này” thuần túy (đã thể hiện trong phán đoán phản tư đặc thù: ví dụ: “*Một số Khái niệm cá biệt đang hiện hữu là những hiện tượng của Khái niệm được thiết định*” (§175). Quy định đặc thù này không còn là một Chất trừu tượng – ví dụ: sự trừu tượng của “Quan hệ nói chung” – như trong suy luận về chất, trái lại, vì hạn từ trung gian từ nay bao hàm các đối cực, nên nó chứa đựng tính cá biệt và thể hiện như là một chủ ngữ đặc thù cụ thể thuộc về tính phổ biến “đặc thù” ấy, do đó, trong suy luận phản tư, hạn từ trung gian sẽ không còn là “Quan hệ nói chung” chẳng hạn, mà là các chủ ngữ cá biệt cụ thể có thuộc tính là “các

Quan hệ” bên cạnh các thuộc tính khác (§170). Đồng thời, tính cá biệt ở đây cũng được nâng lên tính phổ biến một cách phản tư, hay nói cách khác, tính phổ biến của sự phản tư thể hiện như là “*tổng thể*” hay “*tất cả*” (*Allheit / allness / ensemble / totalité*). Hạn từ trung gian của suy luận phản tư thứ nhất sẽ là: tất cả mọi chủ ngữ cá biệt cụ thể đều có một tính phổ biến đặc thù của “Giống”. Chẳng hạn, ta có *SUY LUẬN VỀ TỔNG THỂ* dưới đây:

- “*tất cả mọi* Khái niệm cá biệt đang hiện hữu (Đ) được thiết định như tổng thể phản tư của C, Đ và P) đều là những hiện tượng của bản chất (P);
- thể mà *cái này* (C) là một Khái niệm đang hiện hữu (Đ);
- vậy, *cái này* (C, ví dụ “cái bên trong”) là hiện tượng của bản chất (P).

Suy luận này cho thấy:

- một chủ thể cá biệt cụ thể chỉ thuộc về một thể giới hiện tượng phổ biến trong chừng mực được đặt vào trong một tổng thể nhất định, nơi đó nó tự toàn thể hóa một cách phản tư với những cái khác.
- nhưng, bản thân tiến trình này *không có cơ sở* của riêng nó. Thật thế, ta nhớ lại rằng một trong các khuyết điểm của suy luận về chất (của giác tính) là *sự bất tất* của nó (§184): ví dụ: bảo “cái bên trong” là “Quan hệ” thì không có nghĩa duy nhất rằng nó là hiện tượng của bản chất, bởi “cái bên trong” vẫn có thể là “tồn tại-cho-mình”, và, với tư cách ấy, nó là tồn tại (chứ không phải bản chất). Suy luận về tổng thể đã sửa chữa khuyết điểm này, vì: nếu tất cả mọi Khái niệm (với tư cách là các “Quan hệ”) là những hiện tượng của bản chất, thì “cái bên trong” chắc chắn là hiện tượng của bản chất, cho dù nó không chỉ là “Quan hệ” mà còn có các thuộc tính khác nữa. Như vậy, khuyết điểm về sự bất tất trong kết luận đã được sửa chữa, nhưng lại nảy sinh *khuyết điểm mới* của suy luận này: đại tiền đề của suy luận về tổng thể *lấy chính kết luận của nó làm điều kiện tiên quyết*. Thật thế, ta xem lại ví dụ vừa nêu: tất cả mọi Khái niệm cá biệt đang hiện hữu chỉ có thể là những hiện tượng của bản chất nếu bản thân *cái Khái niệm cá biệt này* (ví dụ: “cái bên trong” này) đã chứng tỏ là hiện tượng của bản chất.



- Vậy, cái cá biệt xét như là cái cá biệt chính là hạn từ trung gian đích thực của suy luận về tổng thể và nó phải dựa vào suy luận về sự quy nạp ở sau. Nói khác đi, mỗi dạng thức của suy luận từ nay quy chiếu một cách phản tư và minh nhiên đến các dạng thức khác mà nó lấy làm tiền đề thay vì chỉ nối kết đơn giản như trong suy luận về chất. Ở đây, trong suy luận phản tư, mỗi dạng thức dựa vào dạng thức sau một cách minh nhiên.
2. Nếu tính cá biệt, xét như tính cá biệt, là hạn từ trung gian đích thực của suy luận “tổng thể”, thì cái cá biệt, xét như cái cá biệt, trở thành yếu tố trung tâm của suy luận, và suy luận quy nạp nảy sinh từ đó sẽ có dạng thức thứ hai P – C – Đ. Vậy, *SUY LUẬN CỦA SỰ QUY NẠP* là suy luận phản tư mà hạn từ trung gian là tính cá biệt xét như tính cá biệt, tuy nhiên không phải là tính cá biệt trừu tượng như trong suy luận về chất của dạng thức thứ hai mà là những cái cá biệt cụ thể với tư cách là tổng số của chúng hướng dần đến cái “tổng thể” (Allheit). Như thế, sự quy nạp có hạn từ trung gian là những cái cá biệt (C<sup>1</sup>, C<sup>2</sup>, C<sup>3</sup>, C<sup>4</sup> v.v... cho đến hoàn tất (“die vollständigen Einzelnen als solche, a, b, c, d, usf”). Dạng thức của nó là:

$$\begin{array}{c}
 C^1 \\
 C^2 \\
 P - C^3 - Đ \\
 C^4 \\
 \text{v.v...., cho tới vô tận}
 \end{array}$$

Ví dụ suy luận sau đây:

- “Cơ sở” (C<sup>1</sup>), sự vật (C<sup>2</sup>), nội dung (C<sup>3</sup>), cái bên trong (C<sup>4</sup>) v.v... là những Khái niệm đang hiện hữu (Đ);
  - Thế mà tất cả mọi Khái niệm đang hiện hữu này (C<sup>1</sup>, C<sup>2</sup>, C<sup>3</sup>, C<sup>4</sup> v.v...) đều là những hiện tượng của bản chất (P);
  - Vậy, tất cả mọi Khái niệm đang hiện hữu (Đ) đều là những hiện tượng của bản chất (P)”.
- Ý nghĩa khách quan của suy luận này là: một Loài (hay một cái gì giống như Loài) nhất định chỉ nối kết với một thuộc tính phổ biến thông qua tổng số cộng dần của những cái cá biệt tạo nên Loài ấy, nghĩa là: chính bằng sự trung giới của tất cả mọi Khái niệm đang

hiện hữu trực tiếp được nắm lấy một cách cá biệt mà Khái niệm đang hiện hữu nói chung là hiện tượng của bản chất.

- Nhưng, *khuyết điểm* của suy luận này là: tính cá biệt trực tiếp (theo nghĩa đó là tính cá biệt thường nghiệm) là *khác* với tính phổ biến *đích thực* của một Loài, do đó không có một tiến trình đến vô tận nào trong việc toàn thể hóa những cá thể cá biệt có thể tương ứng với tính vô hạn *đúng thật* của Loài. Và cho dù có được toàn thể hóa đến vô tận đi nữa (điều không thể có được) thì tính cá biệt trực tiếp cũng tuyệt nhiên không thể *bảo đảm* bất kỳ một sự hoàn tất trọn vẹn đúng thật nào cả.

Vì thế, suy luận của sự quy nạp chỉ khả tín dựa vào chân lý tự mình-và-cho-mình của kết luận của nó, nghĩa là, giống như suy luận về “tổng thể” trước đây, nó lại “dự đoán” hay lấy kết luận làm điều kiện tiên quyết. Nói ngắn, suy luận của sự quy nạp phải dựa vào *suy luận của sự tương tự* tiếp theo đây.

3. Chân lý của suy luận quy nạp là: tính cá biệt chỉ có giá trị trung giới trong chừng mực nó là đồng nhất trực tiếp với cái phổ biến. Đó chính là điều được thiết định trong suy luận tương tự, được hình thành dựa theo dạng thức thứ ba Đ – P – C. Vậy, *SUY LUẬN CỦA SỰ TƯƠNG TỰ HAY LOẠI SUY (Schluß der Analogie)* là suy luận phản tư mà hạn từ trung gian của nó là một cái cá biệt (giống như trong mọi suy luận phản tư P – C – Đ) nhưng không phải là một cái cá biệt trừu tượng mà là một cái cá biệt *được phổ biến hóa một cách cụ thể*, nghĩa là, tính phổ biến không còn là “tổng thể” lẫn chuỗi quy nạp vô tận mà như là *Loài phổ biến*. Hạn từ trung gian luôn là một cái cá biệt, nhưng được nắm lấy theo nghĩa của tính phổ biến-bản chất của nó, tức của Loài tất yếu, hay ít ra cũng của sự quy định bản chất hay cơ sở (đã ra khỏi suy luận phản tư nhưng trước khi bước vào suy luận của *sự tất yếu* tiếp theo: §191, tính phổ biến trung giới dao động giữa tính phổ biến *phản tư* của bản chất và tính phổ biến *hiện thực* hay *tất yếu* của Loài).

Ta có ví dụ sau đây:

- “Cơ sở – như là một Khái niệm đang hiện hữu (P) – là hiện tượng của bản chất (Đ);

- *thể mà*, cái bên trong (C) là một Khái niệm đang hiện hữu (P);
- *Vậy*, cái bên trong (C) là hiện tượng của bản chất (Đ)''.

Ý nghĩa khách quan của suy luận này là: một cá thể chỉ nối kết với một quy định đặc thù bằng bản tính loài phổ biến đồng hóa nó với những cá thể khác có cùng bản tính, nghĩa là có cùng thuộc tính đặc thù ấy.

- *Khuyết điểm* của suy luận này là: tính phổ biến-trung giới chưa được thiết định một cách tuyệt đối như là Loài *tất yếu* tự triển khai thành những Giống và những cá thể.
- Tóm lại, để rút ra được kết luận đích thực, phải có một sự thống nhất *đã phát triển* của tính cá biệt và tính phổ biến thực sự *hiện thực* và *tất yếu* chứ không chỉ *phản tư*. Thật thế, trong ba dạng thức của suy luận phản tư, chỉ duy nhất có *hình thức* tương quan *bên ngoài* giữa tính cá biệt và tính phổ biến, nghĩa là, tính cá biệt chỉ hợp nhất với tính phổ biến không phải để tạo nên một *hiện thực duy nhất tất yếu*, trái lại, tính cá biệt chỉ được quy định theo kiểu: nó *CŨNG* như là tính phổ biến, hoặc với tư cách cái tổng thể (§190, 1) hoặc với tư cách là sự hoàn tất quy nạp (§190, 2) hoặc như là tính phổ biến có vẻ như là Loài (§190, 3). Suy luận *trương tự* rút cục đòi hỏi phải suy luận đích thực sao cho tính phổ biến được thiết định một cách *hiện thực* – chứ không chỉ một cách phản tư – như là tính cá biệt tồn tại như là Loài được quy định một cách tuyệt đối trong-mình (§§163, 177), hay, nói ngược lại, tính cá biệt phải được thiết định như là Loài, nghĩa là, tìm thấy sự phổ biến hóa của nó không phải ở trong một sự mở rộng nào đó của tính cá biệt trực tiếp mà trong tính phổ biến đích thực mang *tính Khái niệm* của tư tưởng. Điều này sẽ dẫn đến **SUY LUẬN CỦA SỰ TẤT YẾU**.

## CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §191

### c. Suy luận của sự tất yếu

- Ta ôn lại: - Nhìn chung, suy luận về chất có hạn từ trung gian là *tính đặc thù* và hình thành trong dạng thức thứ nhất C – Đ – P. Cũng giống như thế, suy luận phản tư có hạn từ trung gian là *tính cá biệt* và hình thành trong dạng thức thứ hai P – C – Đ. Còn đối với suy luận của *sự tất yếu*, hạn từ trung gian sẽ là *cái phổ biến* và hình thành trong dạng thức thứ ba Đ – P – C (§187).
  - Trong suy luận của sự tất yếu, chính tính phổ biến sẽ giữ vai trò trung giới, nhưng – như đòi hỏi của suy luận tương tự – sự trung giới *đích thực* phải là một tính phổ biến được quy định trong-mình, nghĩa là, *cái phổ biến* cụ thể của một Loài tự đặc thù hóa thành những *Giống* và sự cá biệt hóa thành những *cá thể*. *SUY LUẬN CỦA SỰ TẤT YẾU* có đặc điểm: hạn từ trung gian phổ biến của nó thể hiện như một Loài tự khẳng định tính cá thể cụ thể của nó ngay trong lòng những Giống mà nó tự đặc thù hóa. Trong tính phổ biến cụ thể này, tùy theo mômen đặc thù hay cá biệt hay phổ biến đúng nghĩa giữ vai trò trung giới chủ đạo, ngay bên trong suy luận tất yếu với dạng thức chung là Đ – P – C, ta sẽ có *ba thể cách nhất định* (Modi): 1. suy luận *nhất quyết* (*kategorisch*) trong dạng thức thứ nhất C – Đ – P; 2. suy luận *giả thiết* (*hypothetisch*) trong dạng thức thứ hai P – C – Đ; và 3. suy luận *phân đôi hay ly tiếp* (*disjunctiv*) trong dạng thức thứ ba Đ – P – C.
1. Suy luận tất yếu thứ nhất là suy luận nơi đó một chủ ngữ cá biệt (C) nối kết với một tính phổ biến riêng biệt (P) của Loài đã được dị biệt hóa, thông qua trung gian của Loài-bản thể nhất định, tức thông qua trung gian của giống đặc thù (Đ). Ta có ví dụ sau:
- “Khái niệm cá biệt này (ví dụ: độ) (C), về bản thể, là sự tự do trực tiếp (hay là: tồn tại) (Đ);
  - *Thế mà*, sự tự do trực tiếp (Đ) có bản tính là chuyển sang cái khác (P);
  - *Vậy*, độ (C), với tư cách là tồn tại (Đ), *tất yếu* có tính quá độ (P)”.

Như thế, quy định trung giới của suy luận tất yếu thoạt đầu là tính đặc thù, tất nhiên không phải là tính đặc thù trừu tượng của suy luận về chất của dạng thức thứ nhất, cũng không phải là tính đặc thù về Loài của suy luận về tổng thể mà là *cái đặc thù* cụ thể có ý

nghĩa của một *Loài nhất định*, hay, chặt chẽ hơn, của *Giống*. Vì thế, suy luận ấy được gọi là **SUY LUẬN NHẤT QUYẾT**.

2. Giống đặc thù chỉ có mặt trong những cá thể vốn là tính tùy thể cá biệt của nó. Đây cũng không phải là cái cá biệt xét như cái cá biệt hay tính cá biệt nói chung mà là *cái cá biệt cá thể*. Suy luận tất yếu thứ hai có tiền đề thứ nhất là một phán đoán *giả thiết* khẳng định tính hình thức thuần túy của việc đặt điều kiện hỗ tương và tất yếu giữa các hạn từ: “*nếu A thì B*” và “*nếu B thì A*” (§177). Tiền đề thứ hai khẳng định sự tồn tại trực tiếp của A (hay của B): “*thế mà A*” (hay “*thế mà B*”). Còn kết luận thì khẳng định tồn tại trực tiếp của B (hay của A) trong chừng mực nó được tạo nên bởi sự tự-thải hồi của A (hay của B): “*vậy thì B*” (hay “*vậy thì A*”).

Suy luận nào nối kết *một cách nhân quả* Giống đặc thù với Loài phổ biến và ngược lại, bằng vai trò trung gian của những cá thể cá biệt hay của tính cá thể cá biệt thì được gọi là **SUY LUẬN GIÁ THIẾT**.

3. Chân lý của những cá thể cá biệt là phải phai tàn trong Loài phổ biến. Bản thân Loài phổ biến – với tư cách là tính cá biệt tự-quy định-tự thiết định như là Giống đặc thù (§191, 2). Hạn từ trung gian đích thực của suy luận tất yếu bây giờ là cái phổ biến xét như cái phổ biến chứ không phải như tính phổ biến thuần túy về lượng của suy luận của tồn tại-hiện có, cũng không phải là tính phổ biến đơn thuần phản tự hay có vẻ như là Loài của phán đoán phản tự, mà là cái phổ biến cụ thể và là cái trung giới cụ thể, nghĩa là, *cái phổ biến* cũng được thiết định như là toàn thể của những sự *đặc thù hóa* riêng biệt của nó, và, như là một cái đặc thù *cá biệt*, và, do đó, như một tính cá biệt *loại trừ*: là Giống cá biệt này chứ không phải Giống cá biệt khác. Vậy, suy luận tất yếu thứ ba này có tiền đề thứ nhất là một phán đoán *phân đôi* hay *ly tiếp*, nơi đó tính phổ biến đơn giản của Loài được thiết định như là cái toàn thể phổ biến bao gồm những Giống đặc thù của nó (P). Trong tiền đề thứ hai, cũng cùng một cái phổ biến ấy được thiết định nhất định như là một Giống đặc thù (Đ), và, rút cục, trong kết luận, nó được thiết định như là Giống cá biệt và loại trừ (C): “A là B, hoặc là C, hoặc là D; *thế mà A* là B; *vậy A* không phải là C, cũng không phải là D”; hoặc: trong tiền đề thứ hai, cùng một cái phổ biến ấy được thiết định như là tính cá biệt loại trừ (C), và, trong kết luận, nó được khẳng định như là Giống đặc thù nhất

định (Đ), ví dụ: “A là B, hoặc là C, hoặc là D; *thế mà* A không phải là C, cũng không phải là D, *vậy* A là B”.

- Suy luận nối kết tính đặc thù của một Giống nhất định của một Loài với tính cá biệt loại trừ những cái khác của nó, hay, ngược lại, nối kết tính cá biệt loại trừ này với quy định đặc thù của nó thông qua trung gian của Loài chứa đựng tất cả chúng và tự phân chia trong chúng, được gọi là **SUY LUẬN PHÂN ĐÔI HAY LY TIẾP**.
- Cấu trúc của suy luận này cho thấy: *một và cùng một cái phổ biến duy nhất* vừa là phổ biến, vừa là đặc thù và vừa là cá biệt, và, như thế, giữ vai trò của hạn từ trung gian, của tiểu tiền đề (đối cực nhỏ) và của đại tiền đề (đối cực lớn) tùy theo nó tự thiết định chính mình trong từng mỗi quy định khác nhau ấy của Khái niệm chỉ như trong các hình thức *thuần túy* của sự khác biệt vốn không tác động gì đến nội dung đồng nhất của nó cả. Hay nói đúng hơn, chúng cho thấy sức mạnh hay quyền năng của Khái niệm – được khôi phục trong suy luận phân đôi – tự khẳng định mình bằng sự trong suốt trong sự đồng nhất-bản thể của mình với mình kinh qua mọi tính quy định khác nhau.

Trong tiểu đoạn tiếp theo, ta sẽ rút ra các hệ quả của việc mở rộng hạn từ trung giới cho đến cái toàn thể tính này của Khái niệm bao hàm trong nó sự quy định hay “vận mệnh”, “vai trò” (Bestimmung / détermination-destination) hoàn chỉnh của các đối cực.

### CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §192

- Trải qua ba giai đoạn (suy luận về chất; suy luận phản tư và suy luận tất yếu), suy luận đã được khảo sát dựa theo các sự khác biệt mà nó chứa đựng, tức các sự khác biệt của ba hạn từ của nó: hai đối cực và hạn từ trung gian. Cả ba sự khác biệt này, hay, nói đơn giản, cả ba hạn từ khác nhau này đã trải qua một sự tiến hóa trong *diễn trình (Verlauf)* phát triển của suy luận với kết quả khái quát là: trong diễn trình ấy, suy luận tạo ra *sự tự-thải hồi* của các sự khác biệt này.

- Các sự khác biệt ấy là các khác biệt qua đó ba vai trò (của hạn từ trung gian và hai đối cực) đã lần lượt được tính đặc thù, tính cá biệt và tính phổ biến chiêm giữ. Sự phân phối vai trò này có kết quả là: trong suy luận – giống như trong phán đoán trước đó – Khái niệm tồn tại ở-bên-ngoài-mình, nghĩa là, trái ngược với bản thân Khái niệm: từng mỗi mômen khác nhau ấy không còn là *cái toàn bộ* như là bản thân Khái niệm nữa. (Tất nhiên, giống như trong phán đoán, ta cũng có ở đây sự thống nhất, vì hạn từ trung gian được thiết định như là sự thống nhất của hai đối cực, nhưng, thoát đầu, hạn từ-trung gian nhất thể hóa này vẫn còn là tính đặc thù *trừu tượng*: §182).

Vì thế, việc *tự-thái hỏi* các sự khác biệt này đã *khôi phục* trở lại *tính toàn thể* của Khái niệm, kết hợp với việc thủ tiêu sự tồn tại ở-bên-ngoài-mình của Khái niệm.

- Và, trong sự thật, điều kiện để quay trở lại trong-mình của Khái niệm từ nay đã hội đủ. Thật thế,
  - trước hết, từng mỗi mômen (tính cá biệt, tính đặc thù, tính phổ biến) đã tự cho thấy như là cái *toàn thể* của các mômen. Trong mỗi loại hình suy luận, từng mỗi mômen – lần lượt theo ba dạng thức – đã giữ vai trò của hạn từ trung gian, tức hạn từ đại diện cho sự thống nhất của Khái niệm toàn diện (§182), và, như thế, đã tự-cho thấy mình là *toàn bộ* suy luận:
    - a. ở cấp độ *suy luận về chất*, sự toàn thể hóa này của mỗi mômen chỉ mới là một *đòi hỏi* (hay một cái “*phải-là*”), khi mỗi mômen bị cô lập lần lượt là hạn từ trung gian và hợp nhất hai mômen kia một cách trừu tượng (§§182-189);
    - b. sự toàn thể hóa trong *suy luận phân tư* đã trở nên cụ thể hơn, trong chừng mực mỗi mômen lần lượt giữ vai trò của một hạn từ trung gian tập hợp *một cách phân tư* các quy định của hai đối cực (§§189-190);
    - c. và sau cùng, trong *suy luận tất yếu*, sự toàn thể hóa của mỗi mômen lần lượt giữ vai trò của một hạn từ trung gian được gắn kết *một cách tất yếu* với hai đối cực, và, cùng với chúng, hình thành một sự thống nhất hay một nhất thể-bản

thể, nghĩa là, một nhất thể – kinh qua các sự khác biệt – *chỉ giao lưu với bản thân mình* (§191). Nói khác đi, trong sự phát triển của suy luận, các mômen là đồng nhất với nhau một cách *tự-mình, mặc nhiên*, vì mỗi cái, về nguyên tắc và chỉ mới trong tiềm năng, là đồng nhất với các mômen khác, mà bản thân chúng cũng đã tạo ra cùng một sự toàn thể hóa ấy.

- Hơn nữa, sự đồng nhất này của các mômen không chỉ có *tính bản thể* của một cái *tự-mình* do một sự phản tư bên ngoài vạch ra, trái lại, còn là *cho-mình*, nghĩa là, do chính vận động của sự phủ định hỗ tương của chúng khiến cho các mômen tự thiết định như là đồng nhất một cách hiện thực.
- Sự đồng nhất tự khôi phục bởi sự phủ định của phủ định này cũng là cái tồn tại-cho-mình của Khái niệm được tái-khẳng định nhờ vào sự triển khai của phán đoán và suy luận, theo kiểu: từ nay, chỉ có một và cùng một cái phổ biến, tức Khái niệm toàn diện, rút cục “kết luận” với tính toàn thể ban đầu của nó. Sự “kết luận” của suy luận hay sự “kết luận” xét như sự “kết luận” (*Schließen / concludere*) nhận được sự quy định (*Bestimmung / détermination-destination*) là phải chứa đựng một cách bản chất sự phủ định đối với các tính quy định (*Bestimmtheiten / determinations*). “Suy luận” hay “kết luận” là diễn trình; các tính quy định là các mômen khác nhau của Khái niệm và các hạn từ khác nhau của các suy luận, vậy, “suy luận” hay “kết luận” là một sự trung giới thái hồi sự trung giới: nói cách khác, “suy luận” *hình thức* (*Schließen*) từ nay trở thành một “kết luận” *cụ thể* (*Zusammenschließen*) của chủ ngữ, ở đây, chính là của *Khái niệm-chủ thể toàn diện* chứ không còn của một chủ ngữ cá biệt riêng lẻ (§182), không phải với cái khác (tức của các tính quy định ngoại tại với hạn từ trung gian) mà với cái khác đã được thủ tiêu, nghĩa là, với chính mình.

Tóm lại, vì lẽ Khái niệm-trung giới đã tiếp thu vào trong mình các đối cực (§192), và các đối cực đã phát triển tương ứng thành hạn từ trung giới-toàn diện (§192), nên Khái niệm-trung giới đã hoàn toàn thái hồi tính xa lạ của cái mà nó trung giới, và, như thế, là quay trở lại vào *trong chính-mình* một cách tuyệt đối, xuất phát từ tính xa lạ đã được thủ tiêu này.





### CHÚ GIẢI DẪN NHẬP: §193

- Khái niệm chủ quan (§163) đã tự do mang lại cho mình một sự “thực hiện” (*Realisierung* / *realisation*) *đầu tiên* trong phán đoán và suy luận:
  - trong phán đoán, Khái niệm đã được thiết định trong thực tại của nó, nghĩa là, trong sự khác biệt minh nhiên của các tính quy định của nó (§181);
  - rồi, trong suy luận, bản thân nó xuất hiện đối diện với các tính quy định bị tách rời như là quy định thực tồn để trung giới và hợp nhất chúng lại (§§180, 181).
  - Nhưng, sự *thực hiện* tối cao của Khái niệm chủ quan, tức suy luận *phân đôi* hay *ly tiếp* (*disjunktiv*), nơi đó Khái niệm tự khẳng định như một (cái) toàn thể phổ biến đã hoàn toàn phát triển, tự phân chia thành những Giông đặc thù, và, rút cục khi tự cá biệt hóa, thiết định mỗi cái như là những cái toàn thể đã hoàn tất, qua đó, nó quay về trong chính mình. Từ đó, suy luận *tự thái hồi* như là suy luận, vì hạn từ trung gian mang trong mình các đối cực nên không còn có sự khác biệt, không còn có sự trung giới-suy luận giữa Khái niệm-trung giới và thực tại của các đối cực nữa, và, do sự trung giới đã được thái hồi, *sự trực tiếp của Khái niệm toàn diện duy nhất* tự thiết định tự-mình-và-cho-mình như là “kết luận” sau cùng và tuyệt đối của toàn bộ tiến trình của sự tự do chủ quan.
  - Sự “*thực hiện*” này (*Realisierung*) của Khái niệm, trong đó cái phổ biến là một sự quay trở lại *trong mình* mà các sự khác biệt cũng chính là cùng một (cái) toàn thể ấy, và, do việc thái hồi sự trung giới, cái toàn thể ấy đã được quy định như là *sự thống nhất trực tiếp* với mình, và đó chính là **KHÁCH THỂ (Objekt)**.
- **Phần Nhận xét cho §193**

Phần *Nhận xét* rất dài và quan trọng, lý giải sâu hơn về sự chuyển hóa từ suy luận sang *khách thể*. Ở đây, ta tập trung lưu ý đến nội dung *lôgic tư biện* của nó.

- Suy luận, về bản chất, là *sự trung giới*: nó là Khái niệm hoàn chỉnh trong *sự tồn tại-được thiết định* của nó, nghĩa là, trong tính tương quan, nơi đó từng mỗi mômen trong ba mômen (tính cá biệt, tính đặc thù, tính phổ biến) bị tách rời sẽ tự toàn thể hóa dần dần nhờ vào sự trung giới của mỗi mômen khác. Kết quả sau cùng của sự trung giới đã hoàn tất này là bản thân *sự thái hồi* và *sự phai tàn* của sự trung giới (§193) trước *sự trực tiếp* của Logos (như là Khái niệm *chủ quan* “kết luận” tự do với chính mình như là Khái niệm *khách quan*).
- Khi tự triển khai như là phán đoán và suy luận, Khái niệm chủ quan của Logos, tức Logos như là nguyên tắc của sự tự-quy định tuyệt đối, đã xuất phát từ chính mình để lần lượt thiết định như là tồn tại (§§172, 183), rồi như là bản chất-hiện tượng (§§174, 190), hiện thực (§§177, 191), bản thân Khái niệm xét như Khái niệm (§178), và, sau cùng, như là phán đoán và suy luận (§§177, 191) như là bấy nhiêu mômen của sự *tự thực hiện* chính mình. Và bây giờ, nó *phai tàn* trước sự *tồn tại trực tiếp* của việc “kết luận” đã hoàn tất của nó như là trước *tính khách quan* hay *tính khách thể* của cái gì vốn là chính nó từ nguyên thủy và đã hiện diện cho tới nay một cách tiềm năng trong cái tự-mình của tồn tại, của bản thể hay của sự tự do đã triển khai một cách *chưa* hoàn chỉnh. Nói cách khác, Khái niệm không còn chỉ là *nguyên tắc* của sự triển khai tự do mà là *đã* triển khai, do đó, đã “**là**” (“tồn tại”), và khách thể không gì khác hơn là cái **tồn tại** này của Khái niệm, là sự bền vững của “kết luận” như là chân lý của sự tự do của nó.
- Sự chuyển hóa từ chủ ngữ hay Khái niệm nói chung, hay, chính xác hơn, từ suy luận sang khách thể (hay “tính khách quan”) là điều khó hiểu đối với sự hình dung thông thường. Khi sự hình dung thông thường nghĩ đến một “khách thể”, nó nghĩ đến một cái gì đang tồn tại “trừu tượng” (một Cái gì đó trực tiếp), một sự vật đang hiện hữu hay một cái hiện thực nào đó nói chung theo cách gọi quen thuộc là “*đối tượng*” (như trong chữ tiếng Đức “nôm na”: *Gegenstand*), trái lại, ở đây là chữ Đức “bác học”: *khách thể* = *Objekt* như là một tồn tại tự tồn một cách tuyệt đối, cụ thể và *hoàn chỉnh* trong bản thân nó. Chính trong nghĩa ấy khi

ta gọi các nguyên tắc lý thuyết hay luân lý, các tác phẩm nghệ thuật hay các chân lý tín ngưỡng là (có giá trị) “khách quan” (*objektiv*), vì, tuy thuộc về và được thiết định bởi tính chủ thể của tinh thần, nhưng chúng có một sự bền vững tự do tự-mình-và-cho-mình và thoát ly khỏi mọi sự bất tất và tùy tiện chủ quan. Tính hoàn chỉnh của cái gì được gọi là “khách quan” đến từ việc thực hiện trọn vẹn Khái niệm về nó, và đối với khách thể đích thực (tức khách thể lôgic), sự hoàn chỉnh này là (cái) *toàn thể* của bản thân Khái niệm đã hoàn toàn phát triển.

- Về sau, từ §204, khi “khách thể” (Objekt) cũng là “đối tượng” (Gegenstand) theo nghĩa tư biện, nghĩa là, khi nó đối lập hay “đứng đối diện” với sự vật khác và ở bên ngoài sự vật ấy, và, do đó, xét theo phạm trù mới là “mục đích luận” (§204), nó sẽ tự thiết định trong *sự đối lập* với cái chủ quan (chủ thể), còn hiện nay, nó chỉ mới là khách thể *trực tiếp*, “hòn nhiên ngây thơ” (*unbefangen*), tức như là cái toàn thể bền vững và hoàn chỉnh của Logos đang tồn tại vì nó đã được thiết định một cách tự do. Cũng tương tự như thế, Khái niệm chỉ sẽ thực sự được quy định như là “cái chủ quan” hay “cái chủ thể” (das Subjektiv) là ở trong sự đối lập về sau này, còn cho đến nay, sở dĩ Khái niệm được gọi là “chủ quan” chỉ chủ yếu là vì để đối nghịch lại với “bản thể” chứ chưa xét tới mối quan hệ với sự phát triển *khách quan* cao hơn của nó.
- Với tư cách là *sự trực tiếp* của Khái niệm, tính khách thể hay tính khách quan bây giờ cần được đem so sánh với *các hình thức khác của cái trực tiếp trước nay*: trước nay, ta đã có các *cái trực tiếp* sau đây: tồn tại (tồn tại-hiện có), sự hiện hữu và hiện thực. Đó là các bước chuyển từ *sự trở thành* sang *tồn tại-hiện có* (Hegel quên nhắc đến điểm này!), từ *cơ sở* sang *sự hiện hữu* và từ *Quan hệ* sang *hiện thực*:
  - *sự trở thành* chuyển sang *tồn tại-hiện có* (§89) chỉ là Khái niệm trực tiếp một cách trừu tượng (không xét đến sự chuyển sang “tồn tại thuần túy” trước đó vì “tồn tại thuần túy” là cái trực tiếp *đầu tiên*, hoàn toàn trừu tượng (§86)).
  - *cơ sở* chuyển sang *sự hiện hữu* (§122), rồi *Quan hệ-phân tư* chuyển sang *hiện thực* (§141) không gì khác hơn là Khái niệm được thiết định (§112) nhưng được thiết định một cách không

*hoàn hảo* (§114), nghĩa là: cơ sở và Quan hệ chỉ mang lại các phương diện trừu tượng hay phiến diện của Khái niệm trong khi chỉ duy có Khái niệm đúng nghĩa mới là (cái) toàn thể cụ thể (§160). Thật thế, *cơ sở* tuy là sự thống nhất của sự đồng nhất và sự phân biệt, và, qua đó, là hình thái *tiền thân* của tính cá biệt tự do của Khái niệm với tư cách là sự thống nhất toàn diện giữa tính phổ biến-đồng nhất và tính đặc thù dị biệt hóa (§§163, 134), nhưng, nó chỉ là sự thống nhất và tính toàn thể này theo phương cách của *bản chất*, là nơi các hạn từ chỉ phản tư trong nhau thay vì *tự liên tục* một cách tuyệt đối ở trong nhau (§161). Còn *Quan hệ* thì, ở bước đầu của sự phát triển của nó, chỉ là quan hệ của sự đồng nhất được hợp nhất một cách ngoại tại giữa những hiện hữu tự tồn hay những phương diện *thực tồn* trực tiếp theo nghĩa chúng chỉ có xu hướng muốn *phản tư-trong-mình* (§134).

- Trong khi đó, ngược lại, khi tự phát triển trong *suy luận*, Khái niệm là sự thống nhất của cả hai: là Khái niệm-trung giới, nó là sự thống nhất có tính đặt cơ sở; và là Khái niệm được phán đoán ở trong cái đối cực, nó là sự dị biệt hóa hiện thực của các mômen của nó (§§180, 182).
- Vì thế, không được lẫn lộn giữa *tính khách quan* hay *tính khách thể* (thành tựu của Khái niệm) với tồn tại-hiện có (Dasein / being-there / l'être-là) vốn chỉ là tồn tại với một tính quy định trực tiếp (§90) cũng như không được lẫn lộn với sự hiện hữu vốn chỉ là sự thống nhất trực tiếp của tồn tại và sự phản tư (§122) hoặc với hiện thực như là sự thống nhất *đã trở thành* trực tiếp của bản chất và sự hiện hữu (§142). Là kết quả của Khái niệm (hợp nhất một cách tuyệt đối trong mình các chân lý bộ phận của cơ sở và Quan hệ), khách thể không còn chỉ là một sự thống nhất theo kiểu bản chất hay phản tư giống như *cơ sở* mà là một sự thống nhất có tính *phổ biến* trong mình, nghĩa là, các mômen của nó *tự liên tục một cách tuyệt đối ở trong nhau*; và sự thống nhất này không chỉ bao hàm trong mình những sự khác biệt hiện thực có xu hướng tự khẳng định trong tính đặc thù độc lập tự tồn như trong trường hợp của Quan hệ-phản tư, trái lại, chứa đựng các sự khác biệt này như là các cái toàn thể cũng có tính toàn diện giống như bản thân nó. Tính phổ biến và tính toàn thể này của khách thể sẽ rõ ràng hơn trong §194 tiếp theo đây.

- Tóm lại, tồn tại của Khái niệm không còn là tồn tại sơ khai lúc ban đầu của Logos: nó là tồn tại do Khái niệm tự mang lại cho mình, và, vì thế, không còn đơn giản như là tồn tại thuần túy ở bên trong Khái niệm với tư cách là tính đặc thù của nó (§163).
- Khi so sánh Khái niệm và khách thể, ta nói không sai khi bảo rằng về mặt *tự-mình*, Khái niệm (hay tính chủ thể) và khách thể là *cùng một cái*, vì cái này chuyển hóa sang cái kia. Nhưng, cũng đúng khi nói rằng chúng là khác nhau vì khách thể không phải là chủ thể. Tuy nhiên, cả hai cách nói đều sai như nhau và đều không có chân lý. Tại sao? Chỗ sai trong cách nói ấy là đã xem sự đồng nhất của các hạn từ là “*cùng một cái*” mà lại không xem xét sự khác biệt của chúng (§116), nhất là, vẫn còn ở trong sự trừu tượng của cái *tự-mình*, trong khi ta đã biết từ lâu rằng cái *tự-mình* tự phủ định trong tồn tại-cho-cái-khác và, do sự tự-phủ định của cái sau, nên cũng có nghĩa là tự-phủ định thành *tồn tại-cho-mình* (§§91-95).
- Ở đoạn cuối của *Nhận xét*, Hegel đưa ra một sự đánh giá (vừa khen vừa chê) đối với luận cứ bản thể học về sự tồn tại của Thượng đế nơi Thánh Anselme, Descartes và Spinoza. Ta lưu ý đến nội dung tư biện của vấn đề: sự chuyển hóa từ Khái niệm sang khách thể (như ý đồ của luận cứ bản thể học nói trên) chỉ có nghĩa là: sự tự-quy định tự do của Logos không phải là một hình thức trống rỗng, một phép lạ hay một ảo ảnh mà là một sự triển khai vốn *đã* có thực tại trực tiếp của nó ở trong tính toàn thể đã phát triển của Logos. Chính điều sau cùng này là sự bền vững khách quan hay là khách thể của Logos.